**Thêm khu vực**

**A diagram of a model

Description automatically generated**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case** | **Nội dung** | |
| Tên use case | Thêm khu vực | |
| Mô tả | Người dùng sử dụng để thêm khu vực vào hệ thống | |
| Actor | Admin | |
| Tên người tạo | Từ Hoàng Gia Phúc | |
| Use case liên quan | Hiển thị khu vực | |
| Điều kiện kích hoạt | Người dùng chọn chức năng thêm khu vực | |
| Tiển điều kiện | Người dùng phải có tài khoản đã tạo trước đó  Tài khoản đã được phân quyển | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống lưu thông tin khu vực  Hệ thống ghi nhận activity log | |
| Luồng sự kiện chính | **Thêm khu vực thành công** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 2.Người dùng nhập số 1, chọn chức năng thêm khu vực  4.Người dùng nhập tên khu vực  6.Người dùng nhập mã khu vực  8.Người dùng nhập thông tin khu vực  9.Người dùng bấm phím Enter để lưu | 1.Hệ thống hiển thị giao diện quản lý khu vực  3.Hệ thống yêu cầu nhập tên khu vực  5.Hệ thống yêu cầu nhập mã khu vực  7.Hệ thống yêu cầu nhập thông tin khu vực  10.Hệ thống lưu và hiển thị thông báo: “Đã thêm thành công”  11.Hệ thống hiển thị thông tin khu vực  12.Hệ thống ghi nhận  Activity log |

**Cập nhật khu vực**

A diagram of a model

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case** | **Nội dung** | |
| Tên use case | Cập nhật khu vực | |
| Mô tả | Người dùng sử dụng để cập nhật một khu vực có sẵn trong hệ thống | |
| Actor | Admin | |
| Tên người tạo | Từ Hoàng Gia Phúc | |
| Use case liên quan | Hiển thị khu vực, tìm kiếm khu vực | |
| Điều kiện kích hoạt | Người dùng chọn chức năng cập nhật khu vực | |
| Tiển điều kiện | Người dùng phải có tài khoản đã tạo trước đó  Tài khoản đã được phân quyển  Hệ thống phải có ít nhất một khu vực đã lưu bên trong | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống lưu thông tin khu vực mới  Hệ thống ghi nhận activity log | |
| Luồng sự kiện chính | **Cập nhật khu vực thành công** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 2.Người dùng nhập số 2, chọn chức năng cập nhật khu vực  4.Người dùng nhập mã khu vực  6.Người dùng nhập tên khu vực mới  8.Người dùng nhập thông tin khu vực mới  9.Người dùng chọn chức năng lưu | 1.Hệ thống hiển thị giao diện quản lý khu vực  3.Hệ thống yêu cầu nhập mã khu vực  5.Hệ thống kiểm tra mã khu vực có trong hệ thống và yêu cầu người dùng nhập tên khu vực mới  7.Hệ thống yêu cầu nhập thông tin khu vực mới  10.Hệ thống lưu và hiển thị thông báo: “Cập nhật thành công”  11.Hệ thống hiển thị thông tin khu vực mới  12.Hệ thống ghi nhận  Activity log |
| Luồng sự kiện thay thế | **Cập nhật thất bại vì khu vực không có trong hệ thống** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 5.2 Người dùng nhập số 2 và trở lại bước 3 | 5.1 Mã khu vực không có trong hệ thống và hiển thị “Khu vực không tồn tại” |

**Xoá khu vực**

A diagram of a model

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case** | **Nội dung** | |
| Tên use case | Xoá khu vực | |
| Mô tả | Người dùng sử dụng để xoá một khu vực có sẵn trong hệ thống | |
| Actor | Admin | |
| Tên người tạo | Tứ Hoàng Gia Phúc | |
| Use case liên quan | Tìm kiếm khu vực, hiển thị khu vực | |
| Điều kiện kích hoạt | Người dùng chọn chức năng xoá khu vực | |
| Tiển điều kiện | Người dùng phải có tài khoản đã tạo trước đó  Tài khoản đã được phân quyển  Hệ thống phải có ít nhất một khu vực đã lưu bên trong | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống xoá khu vực  Hệ thống ghi nhận activity log | |
| Luồng sự kiện chính | **Xoá khu vực thành công** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 2.Người dùng nhập số 3, chọn chức năng xoá khu vực  4.Người dùng nhập mã khu vực | 1.Hệ thống hiển thị giao diện quản lý khu vực  3.Hệ thống yêu cầu nhập mã khu vực  5.Hệ thống kiểm tra mã khu vực có trong hệ thống  6.Hệ thống xoá khu vực và hiển thị “Xoá thành công”  7.Hệ thống ghi nhận  Activity log |
| Luồng sự kiện thay thế | **Xoá thất bại vì khu vực không có trong hệ thống** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 5.2 Người dùng nhấn nút “xoá” và trở lại bước 3 | 5.1 Mã khu vực không có trong hệ thống và hiển thị “Khu vực không tồn tại” |

**Hiển thị khu vực**

A diagram of a diagram

Description automatically generated

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case** | **Nội dung** | |
| Tên use case | Hiển thị khu vực | |
| Mô tả | Người dùng sử dụng để hiển thị toàn bộ khu vực có sẵn trong hệ thống | |
| Actor | Admin | |
| Tên người tạo | Từ Hoàng Gia Phúc | |
| Use case liên quan | Thêm khu vực, xoá khu vực,… | |
| Điều kiện kích hoạt | Người dùng chọn chức năng hiển thị khu vực | |
| Tiển điều kiện | Người dùng phải có tài khoản đã tạo trước đó  Tài khoản đã được phân quyển  Hệ thống phải có ít nhất một khu vực đã lưu bên trong | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống hiển thị toàn bộ khu vực  Hệ thống ghi nhận activity log | |
| Luồng sự kiện chính | **Hiển thị khu vực thành công** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 2.Người dùng chọn chức năng hiển thị khu vực | 1.Hệ thống hiển thị giao diện quản lý khu vực  3.Hệ thống hiển thị bảng thông tin toàn bộ khu vực  4.Hệ thống ghi nhận  Activity log |

**Tìm kiếm khu vực**

**A diagram of a model

Description automatically generated**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case** | **Nội dung** | |
| Tên use case | Tìm kiếm khu vực | |
| Mô tả | Người dùng sử dụng để tìm kiếm một khu vực có sẵn trong hệ thống | |
| Actor | Admin | |
| Tên người tạo | Từ Hoàng Gia Phúc | |
| Use case liên quan | Hiển thị khu vực | |
| Điều kiện kích hoạt | Người dùng chọn chức năng tìm kiếm khu vực | |
| Tiển điều kiện | Người dùng phải có tài khoản đã tạo trước đó  Tài khoản đã được phân quyển  Hệ thống phải có ít nhất một khu vực đã lưu bên trong | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống tìm kiếm khu vực  Hệ thống ghi nhận activity log | |
| Luồng sự kiện chính | **Tìm kiếm khu vực thành công** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 2.Người dùng nhập số 5, chọn chức năng tìm kiếm khu vực  4.Người dùng nhập mã khu vực | 1.Hệ thống hiển thị giao diện quản lý khu vực  3.Hệ thống yêu cầu nhập mã khu vực  5.Hệ thống kiểm tra mã khu vực có trong hệ thống  6.Hệ thống hiển thị khu vực  7.Hệ thống ghi nhận Activity log |
| Luồng sự kiện thay thế | **Tìm kiếm thất bại vì khu vực không có trong hệ thống** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 5.2 Người dùng nhập số 5 và trở lại bước 3 | 5.1 Mã khu vực không có trong hệ thống và hiển thị “Khu vực không tồn tại” |

**Sắp xếp khu vực**

**A diagram of a model

Description automatically generated**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case** | **Nội dung** | |
| Tên use case | Sắp xếp khu vực | |
| Mô tả | Người dùng sử dụng để sắp xếp các khu vực có sẵn trong hệ thống | |
| Actor | Admin | |
| Tên người tạo | Từ Hoàng Gia Phúc | |
| Use case liên quan | Hiển thị khu vực | |
| Điều kiện kích hoạt | Người dùng chọn chức năng sắp xếp khu vực | |
| Tiển điều kiện | Người dùng phải có tài khoản đã tạo trước đó  Tài khoản đã được phân quyển  Hệ thống phải có ít nhất một khu vực đã lưu bên trong | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống sắp xếp khu vực  Hệ thống ghi nhận activity log | |
| Luồng sự kiện chính | **Sắp xếp khu vực thành công** | |
| Tác nhân | Hệ thống |
| 2.Người dùng nhập số 6, chọn chức năng sắp xếp khu vực | 1.Hệ thống hiển thị giao diện quản lý khu vực  3.Hệ thống sắp xếp khu vực theo tên  4.Hệ thống hiển thị danh sách đã sắp xếp  5.Hệ thống ghi nhận Activity log |